



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

MST: 1700110786

ĐT: 0297 3750439 – 0297 3856947

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

NƠI NHẬN:

web: www.hakipack.vn; email: info@hakipack.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.245.608.238	43.772.131.069
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.183.712.038	7.089.299.099
Tiền	111		7.183.712.038	7.089.299.099
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.707.689.795	10.687.600.728
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	14.905.093.255	11.213.247.362
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	531.850.000	244.581.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	261.438.980	220.464.206
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(990.692.440)	(990.692.440)
Hàng tồn kho	140	5.6	24.287.702.610	22.915.668.033
Hàng tồn kho	141		24.588.178.183	23.216.143.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(300.475.573)	(300.475.573)
Tài sản ngắn hạn khác	150		66.503.795	79.563.209
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	66.503.795	2.160.837
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	77.402.372
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.454.283.997	23.922.664.856
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		18.505.036.053	19.937.706.517
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	18.393.331.267	19.824.500.321
- Nguyên giá	222		150.064.533.764	149.998.657.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.671.202.497)	(130.174.157.052)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	111.704.786	113.206.196
- Nguyên giá	228		197.046.189	197.046.189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.341.403)	(83.839.993)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.605.200.000	3.605.200.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	3.605.200.000	3.605.200.000
Tài sản dài hạn khác	260		344.047.944	379.758.339
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	79.861.112	111.805.556
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	264.186.832	267.952.783
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.699.892.235	67.694.795.925

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

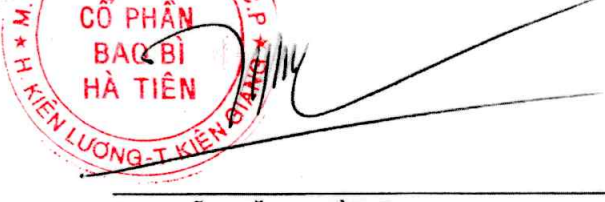
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.870.310.827	9.008.583.300
Nợ ngắn hạn	310		17.870.310.827	9.008.583.300
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.025.472.323	2.036.517.901
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	345.719.152	345.719.152
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.129.486.470	133.255.203
Phải trả người lao động	314		5.564.660.667	4.029.451.682
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		984.610.645	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	7.549.279.159	880.333.771
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	271.082.411	1.583.305.591
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.829.581.408	58.686.212.625
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	50.829.581.408	58.686.212.625
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.703	3.998.703
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.043.036.238	7.043.036.238
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.782.546.467	11.639.177.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.782.546.467	11.639.177.684
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.699.892.235	67.694.795.925

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)


QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu
QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc
Kiên Lương, ngày 10 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN
Khu phố Tâm Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

		Thuyết minh		QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1		26.233.281.596	11.136.604.179	48.458.460.936	29.650.841.127	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			26.233.281.596	11.136.604.179	48.458.460.936	29.650.841.127	
Giá vốn hàng bán	11	6.2		21.376.696.324	9.340.616.776	39.775.745.482	24.789.987.300	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			4.856.585.272	1.795.987.403	8.682.715.454	4.860.853.827	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3		888.698.545	3.140.199.137	1.916.348.817	10.233.504.129	
Chi phí tài chính	22	6.4		28.596.233	23.050.528	30.411.655	117.002.458	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			28.596.233	23.050.528	28.596.233	117.002.458	
Chi phí bán hàng	25	6.5		526.328.340	366.148.072	1.100.748.185	755.407.861	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6		2.212.068.698	1.679.599.992	4.864.848.846	3.600.893.384	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30			2.978.290.546	2.867.387.948	4.603.055.585	10.621.054.253	
Thu nhập khác	31	6.7		7.855.673	9.884.554	72.855.673	9.884.554	
Chi phí khác	32	6.8		524	-	235.737.174	8.969.679	
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			7.855.149	9.884.554	(162.881.501)	914.875	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			2.986.145.695	2.877.272.502	4.440.174.084	10.621.969.128	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14		496.429.859	-	653.861.666	175.398.767	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9		(556.079)	2.157.155	3.765.951	(5.202.646)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			2.490.271.915	2.875.115.347	3.782.546.467	10.451.773.007	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11		623	719	623	719	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-	-	-	-	

Ghi chú: (*) Tạm tính chưa bao gồm các khoản trích theo lợi nhuận



QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Giám đốc

Kiên Lương, ngày 10 tháng 07 năm 2025

15/ 7/ 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo PP gián tiếp)

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.440.174.084	10.621.969.128
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.187.551.946	2.061.182.799
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.766.144)	(28.298.461)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.811.846.662)	(10.132.799.938)
- Chi phí lãi vay	06		28.596.233	117.002.458
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.814.709.457	2.639.055.986
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.911.179.617)	2.827.453.699
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.372.034.577)	(14.782.767)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.145.552.256	1.161.707.699
- Tăng, giảm, chi phí trả trước	12		(32.398.514)	(73.986.823)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.596.233)	(117.002.458)
- Thuế thu nhập đã nộp	15		(80.029.435)	(104.270.273)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.312.223.180)	(429.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.223.800.157	5.888.955.063
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(754.881.482)	(127.000.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65.000.000	-
- Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.746.846.662	10.132.799.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.056.965.180	10.005.799.938
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	33	7.1	(5.071.000.000)	11.574.412.447
- Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	5.071.000.000	(19.842.013.896)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.188.377.415)	(8.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.188.377.415)	(8.276.341.449)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		92.387.922	7.618.413.552
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.089.299.099	1.830.891.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.025.017	422.852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	7.983.712.038	9.449.727.503

QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểuQUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởngNGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc

Kiên Lương, ngày 10 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700110786 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba vào ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HKP, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 8 tháng 4 năm 2016.

Đến ngày 14 tháng 06 năm 2023, Cổ phiếu của Công ty hủy giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HKP theo thông báo số 1947/TB-SGDHN ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất bao bì

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1700110786 cấp ngày 27 tháng 12 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 3 (số cũ: 56-03-000144, cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đầu (4669); sản xuất sợi (1311); sản xuất vải dệt thoi (1312); hoàn thiện sản phẩm dệt (1313); đại lý bán hàng hóa; môi giới mua bán hàng hóa (4610).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Vốn vay ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn

Máy móc thiết bị qua nhiều năm sử dụng nên chi phí duy tu, sửa chữa lớn.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính này được trình bày đảm bảo tính nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán & chế độ kế toán Việt Nam

Các báo cáo tài chính của công ty được lập và tuân thủ theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan

4.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ	Số cổ phần
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hud Kiên Giang	Cổ đông lớn	1.538.050
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	Cổ đông lớn	1.538.050
Công ty TNHH 1 TV Phương Nam Kiên Giang	Cổ đông lớn	400.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		

- Ngày 04/03/2022 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang thay đổi vốn góp chủ sở hữu lên 1.741.490 cổ phần bằng 43,54%

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	10.258.049	37.031.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.173.453.989	7.052.268.003
	7.183.712.038	7.089.299.099

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	1.065,62	27.642.183
+ EUR	520,22	15.673.188
		43.315.371

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi kỳ hạn 6 tháng)	-	3.000.000.000
	-	3.000.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các khách hàng khác			
Condepols, S.A	66.875,41	1.734.748.135	1.104.945.884
American Bag and Burlap Company	-	-	955.025.646
Công ty Cổ phần Vina Tân Á		2.013.084.360	4.050.868.320
Công ty Cổ phần Bao Bì Louis		7.858.096.740	3.946.398.084
Các khách hàng khác		3.299.164.020	1.156.009.428
		14.905.093.255	11.213.247.362

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Thiết Bị và Hoá Chất Hà Anh	531.850.000	-
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Điện Lạnh Trí Nhân	-	244.581.600
	531.850.000	244.581.600

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	261.438.980	-	220.464.206	-
	261.438.980	-	220.464.206	-

5.6 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.724.003.240	(273.020.414)	13.186.702.364	(273.020.414)
Công cụ dụng cụ	218.485.085	-	232.780.348	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.140.203.381	-	7.933.636.182	-
Phế phẩm	-	-	-	-
Thành phẩm	1.505.486.477	(27.455.159)	1.863.024.712	(27.455.159)
	24.588.178.183	(300.475.573)	23.216.143.606	(300.475.573)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí bảo hiểm	66.503.795	2.160.837
	66.503.795	2.160.837

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.861.112	111.805.556
	79.861.112	111.805.556

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIẾN
 Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/04/2025	121.288.313.218	4.318.202.204	1.231.805.491	23.226.212.851	150.064.533.764
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	121.288.313.218	4.318.202.204	1.231.805.491	23.226.212.851	150.064.533.764
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/04/2025	106.845.831.939	2.862.006.647	1.128.118.354	19.859.794.579	130.695.751.519
Khấu hao trong kỳ	824.590.152	53.688.888	8.773.638	88.398.300	975.450.978
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	107.670.422.091	2.915.695.535	1.136.891.992	19.948.192.879	131.671.202.497
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2025	14.442.481.279	1.456.195.557	103.687.137	3.366.418.272	19.368.782.245
Tại ngày 30/06/2025	13.617.891.127	1.402.506.669	94.913.499	3.278.019.972	18.393.331.267
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/04/2025	77.728.152.573	2.105.764.586	1.122.805.491	14.676.731.927	95.633.454.577
Tại ngày 30/06/2025	80.184.127.182	2.105.764.586	1.122.805.491	14.676.731.927	98.089.429.186
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/04/2025	14.442.481.279	1.456.195.557	103.687.137	3.366.418.272	19.368.782.245
Tại ngày 30/06/2025	13.617.891.127	1.402.506.669	94.913.499	3.278.019.972	18.393.331.267

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2025	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2025	37.045.804	47.544.894	84.590.698
Khấu hao trong kỳ	750.705	-	750.705
Tại ngày 30/06/2025	37.796.509	47.544.894	85.341.403
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2025	113.206.196	(750.705)	112.455.491
Tại ngày 30/06/2025	112.455.491	(750.705)	111.704.786

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/04/2025	-	46.794.189	46.794.189
Tại ngày 30/06/2025	-	46.794.189	46.794.189

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	1.005.200.000	-	1.005.200.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	3.605.200.000	-	3.605.200.000	-

- Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên: Sản xuất xi măng và khai thác đá. Công ty sở hữu 149.755 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, chiếm 2,95% vốn điều lệ. Trong đó, có 49.255 cổ phiếu Công ty được Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên chia cổ tức bằng cổ phiếu (chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu; số lượng 49.255 cổ phiếu).

- Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang: Sản xuất xi măng và khai thác đá. Công ty sở hữu 588.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, chiếm 5,38% vốn điều lệ. Trong đó, có 468.000 cổ phiếu Công ty được Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang chia cổ tức bằng cổ phiếu (chia cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu, số lượng: 48.000 cổ phiếu và chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu, số lượng: 420.000 cổ phiếu).

- Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang: Sản xuất xi măng và khai thác đá. Công ty sở hữu 140.000 cổ phần, chiếm 3,05% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	264.186.832	267.952.783

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty CP Stavian Hóa Chất	-	669.600.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Ngọc Phát	580.211.500	363.487.850
Công ty Cổ phần Hoá Chất HP	624.492.000	349.800.000
Các nhà cung cấp khác	820.768.823	653.630.051
	2.025.472.323	2.036.517.901

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
LOUIS DREYFUS COMPANY ASIA PTE LTD	345.396.752	345.396.752
Các khách hàng khác	322.400	322.400
	345.719.152	345.719.152

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	45.838 Phải nộp VND	Số phát sinh trong kỳ		45.658 Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	133.255.203	1.202.570.579	803.335.848	532.489.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(77.402.372)	653.861.666	80.029.435	496.429.859
Thuế thu nhập các nhân	-	84.849.276	84.849.276	-
Tiền thuê đất	-	201.133.356	100.566.679	100.566.677
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	55.852.831	2.145.414.877	1.071.781.238	1.129.486.470

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Tổng thuế TNDN phải nộp	496.429.859	-
5.15 Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả cổ tức	7.174.199.371	723.399.102
Các đối tượng khác - Phải trả khác	375.079.788	156.934.669
	7.549.279.159	880.333.771

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả	Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Ngân hàng Vietcombank	-	-

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 18.393.331.267 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2025	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	-	5.071.000.000	5.071.000.000	-

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Tại ngày 01 tháng 04	359.982.411	359.905.591
Trích quỹ trong kỳ	-	-
Sử dụng quỹ	(88.900.000)	(110.300.000)
Tại ngày 30 tháng 06	271.082.411	249.605.591

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN
 Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.18 Vốn chủ sở hữu
5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	663.865.244	47.710.900.185
Lãi trong năm 2024	-	-	-	13.039.177.684	13.039.177.684
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(663.865.244)	(663.865.244)
Tại ngày 31/12/2024	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	11.639.177.684	58.686.212.625
Tại ngày 01/01/2025	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	11.639.177.684	58.686.212.625
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.782.546.467	3.782.546.467
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(11.639.177.684)	(11.639.177.684)
Tại ngày 30/06/2025	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	3.782.546.467	50.829.581.408

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Húd Kiên Giang	17.437.900.000	43,59%	17.437.900.000	43,59%
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.000.000.000	10,00%	4.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	3.181.600.000	7,95%	3.181.600.000	7,95%
	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
	4.000.000	4.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	1.065,62	83.446,84
Euro (EUR)	520,22	524,93
Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2025	01/01/2025
Nguyên nhân	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	Không thu hồi được	243.202.383
	243.202.383	243.202.383

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Doanh thu bán hàng	26.233.281.596	11.136.604.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	26.233.281.596	11.136.604.179

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Giá vốn hàng bán	21.376.696.324	9.340.616.776
	21.376.696.324	9.340.616.776

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.298.938	3.279.256
Cổ tức, lợi nhuận được chia	742.883.200	3.100.212.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	112.750.263	36.707.381
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29.766.144	-
	888.698.545	3.140.199.137

6.4 Chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	28.596.233	23.050.528
	28.596.233	23.050.528
6.5 Chi phí bán hàng		
	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	79.111.537	76.646.546
Chi phí vận chuyển	204.542.450	109.660.575
Chi phí bán hàng khác	242.674.353	179.840.951
	526.328.340	366.148.072
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.560.486.236	929.852.061
Chi phí quản lý khác	651.582.462	749.747.931
	2.212.068.698	1.679.599.992
6.7 Thu nhập khác		
	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, bến bãi	4.790.909	-
Các khoản thu nhập khác	3.064.764	9.884.554
	7.855.673	9.884.554

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

6.8 Chi phí khác

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí khác	524	-
	524	-

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(556.079)	2.157.155
	(556.079)	2.157.155

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.490.271.915	2.875.115.347
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.490.271.915	2.875.115.347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	623	719

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	(5.071.000.000)	11.574.412.447

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(5.071.000.000)	19.842.013.896

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC


QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu


QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng




NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc
Kiên Lương, ngày 10 tháng 07 năm 2025